

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 12
 327 Đường Lê Văn Khương, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM
 Mã số thuế : 0301448003

Mẫu số B 01 – DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		77.493.405.514	75.196.156.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	7.891.913.659	1.683.044.146
1. Tiền	111		7.891.913.659	1.683.044.146
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.177.810.496	61.972.622.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	12.745.939.594	15.141.959.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		781.832.400	744.277.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	45.898.913.528	47.335.260.776
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137	VI.5	(1.248.875.026)	(1.248.875.026)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	11.286.558.100	11.526.560.077
1. Hàng tồn kho	141		11.286.558.100	11.526.560.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137.123.259	13.929.828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	137.123.259	13.929.828
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	VI.21		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		6.578.874.404	7.738.254.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.113.274.480	4.116.852.480
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	4.113.274.480	4.116.852.480
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.6		
II. Tài sản cố định	220		2.348.266.879	3.386.736.073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.348.266.879	3.386.736.073
- Nguyên giá	222		28.183.558.068	28.183.558.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.835.291.189)	(24.796.821.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231		28.654.195	28.654.195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28.654.195)	(28.654.195)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		117.333.045	234.666.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	117.333.045	234.666.089
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		84.072.279.918	82.934.410.882

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		67.776.091.408	71.545.373.128
I. Nợ ngắn hạn	310		67.724.091.408	71.493.373.128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	10.957.471.275	12.040.709.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.639.000	123.549.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	3.155.597.367	2.559.353.496
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314		3.745.256.081	4.296.117.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	49.278.761.561	51.293.640.562
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	446.000.000	753.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.366.124	427.003.577
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VI.21		
II. Nợ dài hạn	330		52.000.000	52.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		52.000.000	52.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		16.296.188.510	11.389.037.754
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.296.188.510	11.389.037.754
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.233.000.000	11.233.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.208.768.589	3.208.768.589
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.854.419.921	(3.052.730.835)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.854.419.921	(3.052.730.835)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		84.072.279.918	82.934.410.882

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thúy Kiều



Lê Tấn Tài

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 12
 327 Đường Lê Văn Khương, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM
 Mã số thuế : 0301448003

Mẫu số B02 – DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/20 đến ngày 30/06/20

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	10.652.908.514	17.254.817.652
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		10.652.908.514	17.254.817.652
4. Giá vốn hàng bán	11	17	8.458.031.462	13.657.887.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.194.877.052	3.596.930.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	632.569	1.975.813
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	19		
- Trong đó lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	2.547.112.716	3.331.190.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(351.603.095)	267.715.706
11. Thu nhập khác	31		5.809.858.831	316.171.409
12. Chi phí khác	32			14.698.182
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.809.858.831	301.473.227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.458.255.736	569.188.933
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	481.104.980	113.837.787
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.977.150.756	455.351.146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thúy Kiều

Lê Tấn Tài



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 12
327 Đường Lê Văn Khương, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM
Mã số thuế : 0301448003

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/20 đến ngày 30/06/20

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.258.658.621	22.811.101.417
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.143.878.640)	(7.932.330.098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.886.524.087)	(7.917.833.345)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.936.668.184	10.636.041.874
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.649.687.134)	(20.527.193.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.515.236.944	(2.930.213.824)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		632.569	1.975.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		632.569	1.975.813
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			280.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(307.000.000)	(1.060.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(307.000.000)	(780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.208.869.513	(3.708.238.011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.683.044.146	4.255.541.249
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.891.913.659	547.303.238

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thúy Kiều




Lê Tấn Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2020

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Công ích Quận 12 ("Công ty") là Công ty TNHH vốn nhà nước 100%, được thành lập bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ và Phát triển Đô thị Quận 12 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000249 cấp ngày 6/4/1998, nơi cấp Phòng Đăng ký Kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301448003 ngày 16/11/2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 24/11/2015 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Tấn Tài, quốc tịch Việt Nam.

2 Lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động công ích, xây dựng cơ bản, dịch vụ đô thị, các hoạt động khác.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, Dịch vụ ăn uống khác. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng và xây dựng, nâng cấp các công trình giao thông, công trình đô thị, công trình công cộng theo phân cấp quản lý (cầu đường, vỉa hè, thoát nước, chiếu sáng công cộng, thu gom các nguồn rác, công viên cây xanh); quản lý, cho thuê, sửa chữa, cải tạo nâng cấp nhà. Tham gia giải tỏa, di dời và xây dựng bố trí tái định cư.

Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ (công trình giao thông, công trình đô thị, nhà ở) theo hợp đồng kinh tế với khách hàng (sau khi có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định). Kinh doanh nhà ở. Sản xuất mặt bằng các công trình, Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, dịch vụ hoa kiểng. Dịch vụ thương mại, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp. Tư vấn đầu tư và quản lý các dự án đầu tư. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, hướng dẫn du lịch, vận chuyển khách du lịch, tổ chức hội nghị khách hàng, sửa chữa các loại phương tiện vận tải và máy xây dựng. Tư vấn thiết kế xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công các công trình thủy lợi, cầu văng, chế toa, lắp đặt thiết bị kết cấu thép, điện chiếu sáng, xử lý nước thải. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng và dụng cụ, phụ tùng các loại.

Khai thác và kinh doanh nước sạch. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng đồ ăn uống (không kinh doanh tại thành phố Hồ Chí Minh).

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Cam kết kế toán

Ban Giám đốc Công ty Dịch vụ công ích quận 12 cam kết tuân thủ đúng luật kế toán,

Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Không có.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi,... là lãi suất của ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch mà Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

4 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: (không có)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp Nhập trước - xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao hao TSCĐ:

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản liên ngân hàng.

Những chi phí mua sắm, cải tiến, tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định.

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
Máy móc, Thiết bị	02-04	năm
Phương tiện vận tải	06	năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

11 Nguyên tắc kế toán phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau: đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

(b) Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

(c) Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: không có

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không có

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong chương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

19 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi thoãn mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa cũng như quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (d) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (e) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (f) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (g) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên sổ dự các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

27 Số liệu so sánh.

- Số năm trước thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 31/3/2017.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	- Tiền mặt	78.041.249			91.215.208		
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.813.872.410			1.591.828.938		
	- Tiền đang chuyển	-			-		
	- Các khoản tương đương tiền	-			-		
	Cộng	7.891.913.659			1.683.044.146		

2	Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
	Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
	Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
	Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
	Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-
	Loại cổ phiếu, trái phiếu	-	-	-	-	-	-
	- Về số lượng	-	-	-	-	-	-
	- Về Giá trị	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
1) Ngắn hạn		-	-	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
	Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
2) Dài hạn		-	-	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
	Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

3	Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.745.939.594	15.141.959.039
	- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	- Trả trước cho người bán ngắn hạn	781.832.400	744.277.400
	- Trả thu khách hàng có liên quan	-	-
	Cộng	13.527.771.994	15.886.236.439

4	Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		45.898.913.528	47.335.260.776
	- Tạm ứng	140.000.000	60.000.000
	- Ký cược, ký quỹ	-	-
	- Các khoản thu hộ	45.652.995.487	47.169.342.735

- Phải thu khác	105.918.041	105.918.041
b. Dài hạn	4.113.274.480	4.116.852.480
- Ký cược, ký quỹ	4.113.274.480	4.116.852.480
Cộng	50.012.188.008	51.452.113.256

5 Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Giá gốc	Dự phòng
Tiền	-	-	-	-
Hàng tồn kho	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6 Nợ xấu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-	-	-
Khả năng thu hồi các khoản phải thu quá hạn	-	-	-	-	-	-

7 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	10.987.285.761	-	11.227.287.738	-
-Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	299.272.339	-	299.272.339	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	11.286.558.100	-	11.526.560.077	-

8 Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Mua sắm	-	-	-	-
- XDCB	-	-	-	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	3.796.566.488	460.729.536	23.926.262.044	-	28.183.558.068
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-

Thanh lý, chuyển nhượng, bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.796.566.488	460.729.536	23.926.262.044	-	28.183.558.068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.775.389.177	460.729.536	20.560.703.282	-	24.796.821.995
Khấu hao trong năm	21.177.311		1.017.291.883	-	1.038.469.194
Tăng khác				-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Số dư cuối kỳ	3.796.566.488	460.729.536	21.577.995.165	-	25.835.291.189
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21.177.311	-	3.365.558.762	-	3.386.736.073
Tại ngày cuối kỳ	-	-	2.348.266.879	-	2.348.266.879

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐHH khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-

Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

a) Bất động sản đầu tư cho thuê	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	28.654,195	-	-	28.654,195
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	28.654,195	-	-	28.654,195
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13 Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn	117.333,045	234.666,089
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí xây dựng	-	-
Chi phí khác	117.333,045	234.666,089
Cộng	117.333,045	234.666,089

14 Tài sản khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

15 Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay cá nhân	753.000.000	753.000.000		307.000.000	446.000.000	446.000.000
Cộng (a)	753.000.000	753.000.000	-	307.000.000	446.000.000	446.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng NN&PTNT VN	-	-	-	-	-	-
Cộng (b)	-	-	-	-	-	-
Cộng (a+b)	753.000.000	753.000.000	-	307.000.000	446.000.000	446.000.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 01 năm đến 05 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 05 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16	Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Phải trả người bán ngắn hạn	11.081.110.275		12.164.258.225	
	Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
	Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
	Cộng	11.081.110.275		12.164.258.225	-

17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Cuối năm
	Phải nộp	2.559.353.496	1.432.196.382	835.952.511	3.155.597.367
	- Thuế TNDN	531.217.222	481.104.980		1.012.322.202
	- Thuế TNCN từ tiền lương	110.623.844		14.347.087	96.276.757
	- Thuế bảo vệ môi trường	78.271.472			78.271.472
	- Thuế khác	1.839.240.958	951.091.402	821.605.424	1.968.726.936
	Phải thu	13.929.828	1.065.290.862	1.188.484.293	137.123.259
	- Thuế GTGT	3.054.328	1.065.290.862	1.188.484.293	126.247.759
	- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	10.875.500	-	-	10.875.500

18	Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a) Ngắn hạn		

Trích trước tiền lương trong thời gian cho phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
Các khoản trích trước khác	-	-
b) Dài hạn		
Lãi vay	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

19

Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	49.278.761.561	51.293.640.564
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	248.998.220	299.108.051
Thu hộ tiền bán nền-nhà tái định cư	48.777.149.632	50.173.806.312
BHXX, BHYT, BHTN	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	252.613.709	820.726.201
b) Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng (a+b+c)	49.278.761.561	51.293.640.564

20

Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
Doanh thu nhận trước	-	-
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện hợp đồng	-	-
Cộng	-	-

21

Trái phiếu phát hành	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
21.1 Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	-	-	-	-
Loại phát hành có chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Loại phát hành có phụ trội	-	-	-	-	-	-
b) Trái phiếu các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-	-

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gia, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ

23 - Các thuyết minh khác

Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
Dự phòng tái cơ cấu	-	-
Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25

Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận chưa PP	Tổng
Số dư đầu năm trước	11.233.000.000	-	-	-	3.208.768.589	(4.106.549.564)	10.335.219.025
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.096.754.613	1.096.754.613
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-
Trích nộp NS	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(42.935.884)	(42.935.884)
Số dư đầu năm nay	11.233.000.000	-	-	-	3.208.768.589	(3.052.730.835)	11.389.037.754
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.907.150.756	4.907.150.756
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.233.000.000	-	-	-	3.208.768.589	1.854.419.921	16.296.188.510

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu	11.233.000.000	11.233.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	11.233.000.000	11.233.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-

Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.208.768,589	3.208.768,589
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

26

Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lý do thay đổi giữ số đầu năm và	-	-
Cộng	-	-

27

Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi		
BC/TC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các	-	-
Cộng	-	-

28

Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí, đá quý	-	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác	-	-

VII

1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	10.652.908,514	17.254.817,652
b) Doanh thu với các bên liên quan	-	-
Cộng	10.652.908,514	17.254.817,652

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-

Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3

Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn	8.458.031.462	13.657.887.317
Cộng	8.458.031.462	13.657.887.317

4

Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	632.569	1.623.702
Lãi cho vay nội bộ	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	632.569	1.623.702

5

Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	-	-

6

Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Doanh thu hoạt động chợ hoa xuân	-	-
Các khoản khác	5.809.858.831	316.171.409
Cộng	5.809.858.831	316.171.409

7

Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ và khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Khác	-	14.698.182
Cộng	0	14.698.182

8

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.594.113.473	1.244.228.079
Chi phí dụng cụ quản lý, đồ dùng văn phòng	7.908.260	8.761.003
Chi phí phân bổ, khấu hao	21.177.311	22.608.925
Thuế, phí và lệ phí	229.709.192	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.182.941	788.196.874
Chi phí bằng tiền khác	358.021.539	33.945.821
Cộng	2.547.112.716	2.097.740.702

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại	Kỳ này	Kỳ trước
-------------------------------------	--------	----------

Lợi nhuận trước thuế	5.458.255.736	569.188.933
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.405.524.901	569.188.933
Thuế suất thuế TNDN		
- Hoạt động kinh doanh chính	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	481.104.980	113.837.787
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	481.104.980	113.837.787

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không có

VIII. Tổng tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền gửi tại kho bạc nhà nước quận 12 là các khoản tiền của dự án Tái định cư	3.124.154.145	18.000

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	280.000.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là phải trả	-	-
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 Số tiền đã được trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	307.000.000	1.060.000.000
Trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền trả nợ gốc từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là phải trả	-	-
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền trả nợ đi vay dưới hình thức khác	-	-

IX. Những thông tin khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc phải

Người lập



Trần Thị Thủy Kiều

Ngày 16 tháng 7 năm 2020
Giám đốc



Lê Tấn Tài